

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 802 /CV-DHT

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax:
- Email: duochatay@gmail.com
- Website: <https://www.hataphar.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2026 tại đường dẫn: <https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-codong.html3>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 3.2026
- BCTC HN Quý 3.2026
- Văn bản giải trình



TỔNG GIÁM ĐỐC
OSAMU YOMOGIDA



Số: 806/CV-BCTC-DHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Phường Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phạm Minh Thư – Phó phòng pháp chế - truyền thông.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 là: 5,852,677,175 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2025 là: 11,524,219,017 đồng, chênh lệch giảm 5,671,541,842 đồng, tương ứng giảm 49.21% do:

- Lợi nhuận gộp quý 3 năm 2026 là 46,971,496,392 đồng so với quý 3 năm 2025 là 49,713,957,022 đồng, giảm 2,742,460,630 đồng, tương ứng giảm 5.52%.
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2026 đạt 3,534,843,252 so với doanh thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2025 đạt 5,679,495,204 chênh lệch giảm 2,144,651,952 đồng, tương ứng giảm 37.76%, Sự sụt giảm doanh thu hoạt động tài chính đã tác động bất lợi đến kết quả lợi nhuận trong kỳ.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3 năm 2026 là 51,233,688,983 đồng so với Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3 năm 2025 là 43,348,793,616 đồng, chênh lệch tăng 7,884,895,367 đồng, tương ứng tăng 18.2%, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng đã ảnh hưởng bất lợi đến kết quả lợi nhuận của Công ty trong kỳ.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GD

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng Giám đốc

Osamu Yomogida

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		695,344,962,539	896,739,416,323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	I.01	117,376,267,372	84,407,566,361
1 Tiền	111		61,676,267,372	74,036,751,569
2 Các khoản tương đương tiền	112		55,700,000,000	10,370,814,792
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100,286,027,330	153,045,424,635
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	I.02	100,286,027,330	153,045,424,635
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161,974,811,190	145,889,465,780
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	I.03	129,888,272,495	111,636,095,800
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I.04	35,487,273,121	37,840,076,173
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	I.05	411,872,532	294,439,301
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	I.06	(3,812,606,958)	(3,881,145,494)
IV. Hàng tồn kho	140	I.07	313,838,865,367	513,396,959,547
1 Hàng tồn kho	141		313,838,865,367	513,396,959,547
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,868,991,280	-
1 Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,868,991,280	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,017,505,946,729	1,035,177,856,096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,407,042,500	6,407,042,500
1 Phải thu dài hạn khác	215	I.05	6,407,042,500	6,407,042,500
II. Tài sản cố định	220		891,090,119,877	174,908,301,066
1 Tài sản cố định hữu hình	221	I.08	889,713,459,877	173,531,641,066
- Nguyên giá	222		1,184,404,236,014	446,492,048,355
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(294,690,776,137)	(272,960,407,289)
2 Tài sản cố định vô hình	227	I.09	1,376,660,000	1,376,660,000
- Nguyên giá	228		2,026,660,000	2,026,660,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(650,000,000)	(650,000,000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		11,053,576,688	827,184,318,661
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	I.10	11,053,576,688	827,184,318,661
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	I.02	20,651,818,815	19,860,292,957
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		20,651,818,815	19,860,292,957
VII. Tài sản dài hạn khác	270		88,303,388,849	6,817,900,912
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	I.11	87,589,717,980	5,632,174,250
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	I.12	713,670,869	1,185,726,662
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1,712,850,909,268	1,931,917,272,419

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		576,021,541,110	820,716,628,095
I. Nợ ngắn hạn	310		489,514,993,563	734,022,780,548
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	I.13	237,282,018,356	261,260,793,034
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I.14	60,393,032,031	177,983,077,668
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	I.15	2,611,557,218	5,515,053,039
4 Phải trả người lao động	315		20,299,457,622	28,051,603,241
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	I.16	1,298,653,892	161,520,303
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	I.17	4,637,903,846	6,418,086,306
7 Phải trả ngắn hạn khác	320	I.18	1,529,940,250	783,924,677
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	I.19	160,565,050,276	249,995,403,408
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		897,380,072	3,853,318,872
II. Nợ dài hạn	330		86,506,547,547	86,693,847,547
1 Phải trả dài hạn khác	338	I.18	3,438,300,000	3,625,600,000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	I.19	83,068,247,547	83,068,247,547
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	I.20	1,136,829,368,158	1,111,200,644,324
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		905,755,510,000	905,755,510,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		905,755,510,000	905,755,510,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		37,282,220,000	37,282,220,000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,236,413,529	26,612,306,630
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8,083,874,357)	(8,083,874,357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10,749,248,213	10,749,248,213
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		161,928,663,654	110,355,967,042
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		134,116,766,080	56,699,133,435
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		27,811,897,574	53,656,833,607
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26,961,187,119	28,529,266,796
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,712,850,909,268	1,931,917,272,419

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Triều

Đình Nam Hà



Osamu Yomogida

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	II.1	544,334,842,595	638,969,901,939	1,689,131,187,307	1,709,539,464,818
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	II.2	283,302,244	169,092,560	332,278,006	378,961,630
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	II.3	544,051,540,351	638,800,809,379	1,688,798,909,301	1,709,160,503,188
4 Giá vốn hàng bán	11	II.4	497,080,043,959	589,086,852,357	1,552,941,792,916	1,552,120,897,958
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46,971,496,392	49,713,957,022	135,857,116,385	157,039,605,230
6 Lãi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	II.5	3,534,843,252	5,679,495,204	15,721,789,134	21,952,289,063
8 Chi phí tài chính	23	II.6	5,296,199,530	3,673,716,326	11,823,440,180	16,919,529,390
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		5,064,226,124	3,170,986,255	10,822,889,317	10,298,212,042
9 Chi phí bán hàng	25	II.9	8,391,421,205	7,706,914,709	32,100,762,697	23,423,246,690
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	II.9	42,842,267,778	35,641,878,907	95,270,045,533	96,417,669,085
11 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	27		410,612,372	1,535,829,592	1,406,619,921	6,525,263,077
12 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 +(22- 23) - (25 + 26)+27}	30		(5,612,936,497)	9,906,771,876	13,791,277,030	48,756,712,205
13 Thu nhập khác	31	II.7	15,868,233,770	4,169,103,548	22,987,904,076	11,622,344,201
14 Chi phí khác	32	II.8	639,375,456	-	1,414,481,182	630,379,075
15 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15,228,858,314	4,169,103,548	21,573,422,894	10,991,965,126

16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50	9,615,921,817	14,075,875,424	35,364,699,924	59,748,677,331
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,433,581,838	2,551,656,407	8,648,826,234	10,904,517,392
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	329,662,804	-	472,055,793	-
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	5,852,677,175	11,524,219,017	26,243,817,897	48,844,159,939
20	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	6,821,978,209	13,008,856,734	27,811,897,574	47,494,758,363
21	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	(969,301,034)	(1,484,637,717)	(1,568,079,677)	1,349,401,576

Người lập



Nguyễn Hải Triều

Kế toán trưởng



Đinh Nam Hà

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Osamu Yomogida

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,615,921,817	14,075,875,424	35,364,699,924	59,748,677,331
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		16,250,172,956	3,120,889,527	28,610,285,649	15,051,502,741
- Các khoản dự phòng	03		-	-	(68,538,536)	212,849,489
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		907,596,535	(4,951,541,341)	(79,884,639)	348,185,862
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(876,694,114)	(3,527,495,923)	(5,364,424,273)	(16,452,601,503)
- Chi phí lãi vay	06		5,064,226,124	3,170,986,255	10,822,889,317	10,298,212,042
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30,961,223,318	11,888,713,942	69,285,027,442	69,206,825,962
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,663,070,238)	36,026,080,665	(30,093,255,027)	44,996,582,689
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		53,037,997,031	(32,729,032,513)	199,558,094,180	(56,413,191,029)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(2,401,586,827)	8,700,253,608	(136,213,588,844)	107,194,007,356
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,783,523,911)	534,863,987	(7,381,832,111)	794,120,404
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,185,892,875)	(4,167,072,120)	(12,009,786,406)	(11,340,310,432)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,511,768,097)	(2,928,429,738)	(11,204,943,968)	(13,422,937,700)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(145,300,000)	(10,600,000)	(2,955,938,800)	(189,562,877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44,308,078,401	17,314,777,831	68,983,776,466	140,825,534,373

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7,728,757,371)	-	(16,676,415,348)	(37,500,645,964)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	10,000,000,000	2,957,217,482	10,000,000,000	113,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(90,495,890,435)	(350,000,000,000)	(210,000,000,000)	(420,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	91,967,871,447	260,000,000,000	261,967,871,447	350,000,000,000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-	-	8,000,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,632,098,968	3,282,725,627	8,123,821,578	6,544,765,281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8,375,322,609	(83,760,056,891)	53,415,277,677	(92,842,244,319)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ đi vay	33	95,032,989,687	142,819,156,374	303,768,031,563	524,082,210,741
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(95,116,246,207)	(186,292,047,147)	(393,198,384,695)	(615,136,920,329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83,256,520)	(43,472,890,773)	(89,430,353,132)	(91,054,709,588)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	52,600,144,490	(109,918,169,833)	32,968,701,011	(43,071,419,534)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64,785,701,868	157,117,080,604	84,407,566,361	90,269,672,873
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	(9,578,986)	(657,432)	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	1.01	117,376,267,372	117,376,267,372	47,198,253,339

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hải Triều

Đinh Nam Hà

Osamu Yomogida





Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền	61,676,267,372	74,036,751,569
Tiền mặt	15,475,225,083	5,265,522,207
Tiền gửi ngân hàng	46,201,042,289	68,771,229,362
Tiền gửi ngân hàng VND	45,707,377,930	68,646,493,402
Tiền gửi ngân hàng USD	483,090,044	113,685,066
Tiền gửi ngân hàng EUR	10,574,315	11,050,894
Các khoản tương đương tiền	55,700,000,000	10,370,814,792
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	55,700,000,000	10,370,814,792
Cộng	117,376,267,372	84,407,566,361

(*) Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP có kỳ hạn từ 1- 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	100,286,027,330	100,286,027,330	153,045,424,635	153,045,424,635
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (*)	-	-	81,904,219,178	81,904,219,178
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (*)	60,286,027,330	60,286,027,330	30,546,356,141	30,546,356,141
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô (*)	40,000,000,000	40,000,000,000	40,594,849,316	40,594,849,316
Cộng	100,286,027,330	100,286,027,330	153,045,424,635	153,045,424,635

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất theo từng hợp đồng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Điều chỉnh trong kỳ	Giá gốc	Điều chỉnh trong kỳ
Giá trị ghi sổ				
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	700,000,000	302,492,981	1,002,492,981	700,000,000
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2,450,000,000	17,199,325,834	19,649,325,834	2,450,000,000
Cộng	3,150,000,000	17,501,818,815	20,651,818,815	3,150,000,000
				16,710,292,957

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017, Công ty đầu tư 700.000.000 VND vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây số 875/NQ-DHT ngày 22/8/2023 thì Hội đồng cổ đông đã thông qua việc chuyển
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty được trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng 490.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 980.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (số đầu năm là 490.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ). Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 11/6/2025 thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 9.800.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Tại thời điểm 30/09/2026, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	129,888,272,495	(3,100,934,958)	111,636,095,800	(3,169,473,494)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	13,076,873,961	-	40,103,925,920	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	18,136,825,054	-	-	-

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	35,487,273,121	(711,672,000)	37,840,076,173	(711,672,000)
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>				
Bliss Pharma distribution and consul Tancy corp	415,170,000	-	415,170,000	-
Pharmametics products a division of max Biocare Pty Ltd	9,408,141,816	-	9,408,141,816	-
Delta Pharma Ltd	1,516,328,883	-	1,516,328,883	-
Inbiotech Ltd	646,177,815	-	646,177,815	-

5. Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	411,872,532		294,439,301	
<i>Phải thu khác</i>	<i>33,496,071</i>	-	<i>163,462,990</i>	-
Đối tượng khác	33,496,071	-	163,462,990	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>378,376,461</i>	-	<i>130,976,311</i>	-
Nguyễn Văn Phúc	187,518,871	-	-	-
Các đối tượng khác	190,857,590	-	130,976,311	-
b) Dài hạn	6,407,042,500		6,407,042,500	
<i>Đặt cọc, ký quỹ</i>	<i>6,407,042,500</i>	-	<i>6,407,042,500</i>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6,407,042,500	-	6,407,042,500	-
Cộng	6,818,915,032	-	6,701,481,801	-

(*) Khoản ký quỹ cho Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được quy định tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Phải thu của khách hàng	3,460,368,948	359,433,990	3,539,882,618	370,409,124
Bệnh viện quận Thủ Đức	1,774,525,000	102,665,000	1,774,525,000	102,665,000
Các đối tượng khác	1,685,843,948	256,768,990	1,765,357,618	267,744,124
Trả trước cho người bán	711,672,000	-	711,672,000	-
Công ty CP Giải pháp ERP	711,672,000	-	711,672,000	-
Cộng	4,172,040,948	359,433,990	4,251,554,618	370,409,124

7. Hàng tồn kho	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	63,775,740,695	-	127,357,336,205	-
Nguyên liệu, vật liệu	75,849,315,718	-	74,584,107,934	-
Công cụ, dụng cụ	279,756,435	-	342,444,153	-
Chi phí SXKD dở dang	13,038,839,086	-	9,735,832,625	-
Thành phẩm	55,921,362,315	-	23,437,595,070	-
Hàng hoá	104,973,851,118	-	277,939,643,560	-
Cộng	313,838,865,367	-	513,396,959,547	-

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2026	168,479,750,526	259,122,286,133	13,999,342,253	4,451,386,943	439,282,500	446,492,048,355
Mua trong kỳ	-	2,347,215,926	-	138,687,000	-	2,485,902,926
Đầu tư XD CB hoàn thành	414,760,846,073	317,814,954,679	66,903,781,902	718,695,935	-	800,198,278,589
Phân loại lại	-	(57,806,077,051)	110,075,000	(58,575,000)	-	(57,754,577,051)
Thanh lý, nhượng bán	(3,188,910,590)	(3,782,791,929)	-	(45,714,286)	-	(7,017,416,805)
Số dư ngày 30/09/2026	580,051,686,009	517,695,587,758	81,013,199,155	5,204,480,592	439,282,500	1,184,404,236,014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2026	101,863,548,983	159,551,744,355	7,193,456,388	3,912,375,063	439,282,500	272,960,407,289
Khấu hao trong kỳ	8,516,476,121	18,117,418,293	1,850,582,941	125,808,295	-	28,610,285,649
Thanh lý, nhượng bán	(3,188,910,586)	(3,645,291,929)	-	(45,714,286)	-	(6,879,916,801)
Số dư ngày 30/09/2026	107,191,114,518	174,023,870,719	9,044,039,329	3,992,469,072	439,282,500	294,690,776,137
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	66,616,201,543	99,570,541,778	6,805,885,865	539,011,880	-	173,531,641,066
Tại ngày 30/09/2026	472,860,571,491	343,671,717,039	71,969,159,826	1,212,011,520	-	889,713,459,877

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2026: 155.223.458.205 VND (tại 31/12/2025: 164.095.739.856 VND)

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2026	650,000,000	1,376,660,000	2,026,660,000
Số dư ngày 30/09/2026	650,000,000	1,376,660,000	2,026,660,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2026	650,000,000	-	650,000,000
Số dư ngày 30/09/2026	650,000,000	-	650,000,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	-	1,376,660,000	1,376,660,000
Tại ngày 30/09/2026	-	1,376,660,000	1,376,660,000

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/9/2026: 650.000.000 VND (Tại thời điểm 31/12/2025: 650.000.000 VND).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar (*)	1,700,433,384	807,746,227,200
Chi phí thẩm định AQP	-	1,277,777,778
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc	-	14,559,878,894
Mua sắm tài sản cố định	-	925,925,926
Chi phí cải tạo nhà máy	9,353,143,304	2,674,508,863
Cộng	11,053,576,688	827,184,318,661

(*) Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar được thực hiện theo quyết định số 163/QĐ-CNCHL ngày 07/10/2020. Dự án có diện tích 45.188 m² nằm tại Lô CN1-03A-1, CN1-03A-2, CN1-03A-3, khu công nghiệp công nghệ cao 1, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Thất, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư là 1.283 tỷ đồng. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: Nhà văn phòng và trung tâm nghiên cứu; Nhà xưởng sản xuất. Dự án này đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ quý 3 năm 2026.

11. Chi phí trả trước

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,843,510,674	2,465,920,534
Tiền thuê đất dự án nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar	62,911,794,843	-
Chi phí nghiên cứu phát triển sản phẩm	11,663,916,776	-
Chi phí cải tạo sửa chữa	4,459,983,625	2,858,499,091
Chi phí trả trước khác	6,710,512,062	307,754,625
Cộng	87,589,717,980	5,632,174,250

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế suất thuế TNDN để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	713,670,869	1,185,726,662
Cộng	713,670,869	1,185,726,662

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13 Phải trả người bán

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	237,282,018,356	237,282,018,356	261,260,793,034	261,260,793,034
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	1,608,690,089	1,608,690,089	3,979,856,644	3,979,856,644
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	3,136,289,620	3,136,289,620	5,817,834,883	5,817,834,883
KPC Pharmaceuticals, Inc	23,564,450,840	23,564,450,840	19,025,983,320	19,025,983,320
XL Laboratories PVT.,LTD	-	-	22,359,757,441	22,359,757,441
Pharmaunity Co.,Ltd	-	-	13,349,510,483	13,349,510,483
Delta Pharma Ltd	41,064,377,648	41,064,377,648	35,828,249,950	35,828,249,950
Bliss pharma distribution and Consultancy corp	40,993,472,156	40,993,472,156	40,758,864,060	40,758,864,060
Wockhardt Limited	27,379,879,924	27,379,879,924	10,056,600,528	10,056,600,528
Pharmametics products a division of max Biocare	28,523,500,250	28,523,500,250	13,799,528,479	13,799,528,479

14 Người mua trả tiền trước

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	60,393,032,031	177,983,077,668
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	2,645,100,135	6,442,145,755
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	17,463,852,655	7,278,056,310
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	18,136,825,054	2,502,291,750
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	-	49,761,555,583
Công ty CP Dược phẩm Pháp	-	28,976,548,644

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/09/2026
Phải nộp ngắn hạn				
Thuế GTGT đầu ra	841,144,007	11,484,424,934	12,325,568,941	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	19,130,141,497	19,130,141,497	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	978,988,525	978,988,525	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,550,220,339	8,648,826,234	11,204,943,968	1,994,102,605
Thuế Thu nhập cá nhân	123,688,693	3,208,552,232	2,714,786,312	617,454,613
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,217,735,637	2,217,735,637	-
Thuế tài nguyên	-	11,926,600	11,926,600	-
Phí, lệ phí khác	-	-	-	-
Cộng	5,515,053,039	45,680,595,659	48,584,091,480	2,611,557,218

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Chi phí phải trả	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả, thuế đất	98,653,892	161,520,303
Trích trước tiền thuế đất	1,200,000,000	-
Cộng	1,298,653,892	161,520,303

17. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1,228,062,420	575,370,229
Doanh thu chữ thực hiện tương ứng với Hàng tồn kho chưa bán ra ngoài của công ty liên kết trong giao dịch bán hàng nội bộ	3,409,841,426	5,842,716,077
Cộng	4,637,903,846	6,418,086,306

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,529,940,250	783,924,677
Các khoản bảo hiểm	396,139,585	592,397,733
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,133,800,665	191,526,944
b) Dài hạn	3,438,300,000	3,625,600,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,438,300,000	3,625,600,000
Cộng	4,968,240,250	4,409,524,677

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

19. Vay và nợ thuê tài chính

Vay

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	160,565,050,276	160,565,050,276	303,768,031,563	393,198,384,695	249,995,403,408	249,995,403,408
Vay ngắn hạn	146,720,342,351	146,720,342,351	303,768,031,563	393,198,384,695	236,150,695,483	236,150,695,483
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	38,975,771,829	38,975,771,829	55,630,209,760	47,150,253,780	30,495,815,849	30,495,815,849
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	32,314,716,315	32,314,716,315	66,240,337,086	96,238,232,730	62,312,611,959	62,312,611,959
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (3)	28,620,229,843	28,620,229,843	84,961,274,419	108,391,905,565	52,050,860,989	52,050,860,989
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	24,938,913,308	24,938,913,308	63,998,678,985	63,469,669,922	24,409,904,245	24,409,904,245
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội II (5)	-	-	21,118,721,175	41,952,072,044	20,833,350,869	20,833,350,869
Vay cá nhân (6)	21,870,711,056	21,870,711,056	11,818,810,138	35,996,250,654	46,048,151,572	46,048,151,572
Nợ dài hạn đến hạn trả	13,844,707,925	13,844,707,925	-	-	13,844,707,925	13,844,707,925
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	13,844,707,925	13,844,707,925			13,844,707,925	13,844,707,925
b) Vay dài hạn	83,068,247,547	83,068,247,547	-	-	83,068,247,547	83,068,247,547
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	83,068,247,547	83,068,247,547			83,068,247,547	83,068,247,547
Cộng	243,633,297,823	243,633,297,823	303,768,031,563	393,198,384,695	333,063,650,955	333,063,650,955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 3110/2025-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 31/10/2025, hạn mức cho vay 300 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2024-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2024), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất; thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/giấy nhận nợ kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2026; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 15/26/QLN/CTD/VCBTHN ngày 20/03/2026 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 15/26/QLN/CTD/VCBTHN ngày 20/03/2026, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 15/25/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 20/03/2026, thỏa thuận bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 15/26/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 20/03/2026, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 06/02/2025), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc đến hết ngày 12/04/2027
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/11 ngày 16/8/2025 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2026, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng lần rút vốn nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước nhận nợ; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/177578/HĐTD ngày 10/8/2026; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này nhưng không quá ngày 30/6/2027; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV-202500773 ngày 02/7/2025 và Phụ lục số 01 ngày 03/7/2025, hạn mức cho vay 30 tỷ đồng, mục đích sử dụng vốn vay và thanh toán LC bằng vốn vay; bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2025-2026; lãi suất cho vay áp dụng lãi suất biến đổi theo quy định của ngân hàng tại từng thời
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất từ 2%/năm đến 6,5%/năm.
- (7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235 tỷ đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032. Mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác. Lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Aska Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025, các đợt hoàn trả tiếp theo sẽ được thực hiện 12 tháng một lần.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	823,417,730,000	97,320,000,000	26,612,306,630	(8,083,874,357)	10,749,248,213	79,530,817,489	27,214,093,742	1,056,760,321,717
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần	60,037,780,000 (60,037,780,000)	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22,300,000,000	-	-	-	-	(22,300,000,000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	53,656,833,607	5,383,623,054	59,040,456,661
Giảm do chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4,068,450,000)	(4,068,450,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(531,684,054)	-	(531,684,054)
Số dư tại ngày 31/12/2025	905,755,510,000	37,282,220,000	26,612,306,630	(8,083,874,357)	10,749,248,213	110,355,967,042	28,529,266,796	1,111,200,644,324
Chuyển Vốn khác của CSH sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)	-	-	(24,375,893,101)	-	-	24,375,893,101	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	27,811,897,574	(1,568,079,677)	26,243,817,897
Giảm khác	-	-	-	-	-	(615,094,063)	-	(615,094,063)
Số dư tại ngày 30/9/2026	905,755,510,000	37,282,220,000	2,236,413,529	(8,083,874,357)	10,749,248,213	161,928,663,654	26,961,187,119	1,136,829,368,158

(*): Giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/7/2015.

(**): Chuyển Vốn khác của chủ sở hữu sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo đề nghị tại Tờ trình số 152/TTr-DHT ngày 10/02/2026 đã được thông qua tại Nghị quyết số 219/NQ-DHT ngày 30/3/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty CP Dược phẩm Hà Tây.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	34,076,520,000	34,076,520,000
ASKA Pharmaceutical Co., Ltd	362,727,620,000	362,727,620,000
Lê Văn Lớ	50,819,900,000	50,819,900,000
Ngô Văn Chinh	22,195,920,000	22,195,920,000
Hoàng Văn Tuế	36,153,210,000	36,153,210,000
Lê Việt Linh	57,441,840,000	57,441,840,000
Lê Anh Trung	33,718,720,000	33,718,720,000
Lê Xuân Thắng	35,205,290,000	35,205,290,000
Ngô Tuấn Việt	5,500,000,000	5,500,000,000
Các cổ đông khác	267,916,490,000	267,916,490,000
Cộng	905,755,510,000	905,755,510,000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	905,755,510,000	823,417,730,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	905,755,510,000	823,417,730,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	90,575,551	90,575,551
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90,575,551	90,575,551
- Cổ phiếu phổ thông	90,575,551	90,575,551
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1,513	1,513
- Cổ phiếu phổ thông	1,513	1,513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90,574,038	90,574,038
- Cổ phiếu phổ thông	90,574,038	90,574,038
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

20.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2026
Quỹ đầu tư phát triển	10,749,248,213	-	-	10,749,248,213
Cộng	10,749,248,213	-	-	10,749,248,213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Doanh thu bán thành phẩm	117,040,447,636	162,996,809,684
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	427,294,394,959	475,973,092,255
Cộng	544,334,842,595	638,969,901,939

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Hàng bán bị trả lại	283,302,244	169,092,560
Cộng	283,302,244	169,092,560

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	116,757,145,392	162,827,717,124
Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	427,294,394,959	475,973,092,255
Cộng	544,051,540,351	638,800,809,379

4. Giá vốn bán hàng

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Giá vốn bán thành phẩm	81,384,741,940	120,900,001,296
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	415,695,302,019	468,186,851,061
Cộng	497,080,043,959	589,086,852,357

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	3,534,843,252	5,679,495,204
Cộng	3,534,843,252	5,679,495,204

6. Chi phí tài chính

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Chi phí lãi vay	5,064,226,124	3,170,986,255
Lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí tài chính khác	231,973,406	502,730,071
Cộng	5,296,199,530	3,673,716,326

7. Thu nhập khác

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Thu nhập khác	15,868,233,770	4,169,103,548
Cộng	15,868,233,770	4,169,103,548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí khác

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Chi phí khác	639,375,456	-
Cộng	639,375,456	-

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8,391,421,205	7,706,914,709
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	42,842,267,778	35,641,878,907
Cộng	51,233,688,983	43,348,793,616

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,433,581,838	2,551,656,407
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,433,581,838	2,551,656,407

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	329,662,804	-
Tổng cộng	329,662,804	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Triều

Đinh Nam Hà

Osamu Yomogida

